

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Số: **49**/2016/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày **19** tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LẠNG SƠN	
ĐẾN	Số: 682
	Ngày: 21/11/2016
Chuyển	Căn cứ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 412/TTr-SNV ngày 03 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quy định kèm theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 như sau:

“Điều 4. Nội dung đánh giá, xếp loại

Việc đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị được thực hiện trên các nội dung sau:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành;
2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ;
3. Kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính;
4. Việc thực hiện các quy định của Đảng, Nhà nước;
5. Việc thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra;

6. Điểm thưởng, điểm trừ.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Quy định kèm theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 như sau:

“Điều 9. Thời gian tự đánh giá và thẩm định

1. Thời gian tự đánh giá

Trước ngày 10/12 hằng năm, các cơ quan, đơn vị tiến hành tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ đạt được trong năm của đơn vị mình và báo cáo kết quả tự đánh giá về Sở Nội vụ chậm nhất là ngày 10/12.

2. Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị về phối hợp thực hiện nhiệm vụ

Trước ngày 01/12 hằng năm, giao Sở Nội vụ có văn bản đôn đốc, lấy ý kiến đánh giá chéo của các cơ quan, đơn vị đối với nội dung phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ trong năm.

3. Thời gian thẩm định

a) Trước ngày 15/12 hằng năm: Tổ chuyên viên liên ngành tỉnh tiến hành tổng hợp và thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại của các cơ quan, đơn vị.

b) Trước ngày 25/12 hằng năm: Hội đồng thẩm định họp xem xét kết quả tổng hợp việc đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ năm đối với các cơ quan, đơn vị và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Trước ngày 31/12 hằng năm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/11/2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Báo Lạng Sơn; Công báo Lạng Sơn;
- PCVP, NC, TH, KGVX, HC-QT, TTTHCB;
- Lưu: VT (TTD).

52

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Thương

Phụ lục

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH
VÀ UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)



TT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu minh chứng
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	14			
1	Chương trình, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ	6			
1.1	Ban hành chương trình, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ	4			
	- Ban hành kịp thời (trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch)	4			
	- Ban hành chậm 1 tháng (trong tháng 01 của năm kế hoạch)	2			
	- Ban hành chậm trên 1 tháng hoặc không ban hành	0			
1.2	Nội dung của chương trình, kế hoạch	2			
	- Có đề ra những nhiệm vụ trọng tâm cần triển khai thực hiện	2			
	- Không đề ra những nhiệm vụ trọng tâm cần triển khai thực hiện	0			
2	Đôn đốc, kiểm tra thực hiện Chương trình, kế hoạch	3			
	- Có đôn đốc, kiểm tra kịp thời	3			
	- Có đôn đốc, kiểm tra nhưng chưa kịp thời	1			
	- Không đôn đốc, kiểm tra	0			
3	Công tác giao ban	5			
3.1	Tổ chức các cuộc họp giao ban trong năm	3			
	- Tổ chức đủ 12 tháng	3			
	- Tổ chức từ 9 đến dưới 12 tháng	2			
	- Tổ chức dưới 9 tháng	1			
3.2	Hiệu quả, chất lượng của công tác giao ban	2			
	- Có chất lượng, hiệu quả; đề ra được những giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện nhiệm vụ	2			
	- Chất lượng, hiệu quả chưa cao; chưa đề ra giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện nhiệm vụ	1			
	- Không hiệu quả	0			
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ	44			

TT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu minh chứng
1.1	Khối lượng công việc hoàn thành	20			
	- Hoàn thành 100% khối lượng công việc	20			
	- Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% khối lượng công việc	18			
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 90% khối lượng công việc	16			
	- Hoàn thành dưới 80% khối lượng công việc	14			
1.2	Thời gian thực hiện nhiệm vụ	8			
	- Hoàn thành công việc được cấp có thẩm quyền giao đảm bảo thời gian theo quy định	8			
	- Hoàn thành công việc được cấp có thẩm quyền giao nhưng có từ 01 đến 05 công việc bị nhắc nhở chậm tiến độ	6			
	- Hoàn thành công việc được cấp có thẩm quyền giao nhưng có từ 06 đến 10 công việc bị nhắc nhở chậm tiến độ	4			
	- Hoàn thành công việc được cấp có thẩm quyền giao nhưng có từ 11 công việc trở lên bị nhắc nhở chậm tiến độ	2			
1.3	Hiệu quả chất lượng của việc thực hiện nhiệm vụ	6			
	- Đảm bảo chất lượng công việc theo quy định	6			
	- Có từ 01 đến 03 công việc không được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phải chỉnh sửa nhiều lần trước khi được cấp có thẩm quyền công nhận	4			
	- Có từ 04 đến 06 công việc không được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phải chỉnh sửa nhiều lần trước khi được cấp có thẩm quyền công nhận	2			
	- Có từ 07 đến 10 công việc không được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phải chỉnh sửa nhiều lần trước khi được cấp có thẩm quyền công nhận	0			
2	Công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ (thực hiện việc đánh giá chéo giữa các cơ quan, đơn vị; UBND các huyện, thành phố)	4			Sở Nội vụ chủ trì thực hiện
	- Trên 90% cơ quan, đơn vị đánh giá có phối hợp kịp thời	4			
	- Từ 70% đến dưới 90% cơ quan, đơn vị đánh giá có phối hợp kịp thời	3			
	- Dưới 70% cơ quan, đơn vị đánh giá có phối hợp kịp thời	2			
3	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ (các báo cáo định kỳ gửi UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư)	6			
3.1	Số lượng báo cáo (báo cáo tháng, quý, 6 tháng, báo cáo năm)	3			
	- Đầy đủ báo cáo	3			
	- Thiếu báo cáo tháng	2			

TT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu minh chứng
	- Thiếu báo cáo quý	1			
	- Thiếu báo cáo 6 tháng hoặc báo cáo năm	0			
3.2	Thời gian gửi báo cáo	3			
	- 100% báo cáo gửi đúng thời gian quy định	3			
	- 75% đến dưới 100% báo cáo gửi đúng thời gian quy định	2			
	- 50% đến dưới 75% báo cáo gửi đúng thời gian quy định	1			
	- Dưới 50% báo cáo không đúng thời gian quy định	0			
III	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13			Căn cứ TB của CT UBND tỉnh
1	Đạt loại Xuất sắc (từ 95 đến 100 điểm)	13			
2	Đạt loại Tốt (từ 85 đến dưới 95 điểm)	11			
3	Đạt loại Khá (từ 70 đến dưới 85 điểm)	9			
4	Đạt loại Trung bình (từ 50 đến dưới 70 điểm)	5			
5	Đạt loại Yếu (dưới 50 điểm)	3			
6	Đối với những đơn vị không được thông báo đánh giá, xếp loại thực hiện công tác cải cách hành chính	13			
IV	THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC	13			
1	Thực hiện quy định của Luật cán bộ, công chức; Luật Viên chức	2			
	- Thực hiện tốt các quy định trong Luật cán bộ, công chức; Luật Viên chức; không có cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan bị vi phạm pháp luật	2			
	- Thực hiện chưa tốt các quy định trong Luật cán bộ, công chức; Luật Viên chức; còn có cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan vi phạm và bị xử lý kỷ luật	0			
2	Kết quả đánh giá, xếp loại công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị (đối với các Sở, ban, ngành tỉnh bao gồm công chức và người lao động; đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh bao gồm công chức, viên chức và người lao động; đối với UBND các huyện, thành phố bao gồm cán bộ, công chức và người lao động các phòng chuyên môn)	4			
	- Trên 95% được đánh giá xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có công chức đánh giá mức không HTNV	4			
	- Từ 80% đến dưới 95% được đánh giá, xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	3			

TT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu minh chứng
	- Dưới 80% được đánh giá, xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	2			
3	Đảm bảo thực hiện trật tự an toàn giao thông	3			
3.1	Áp dụng đối với UBND các huyện, thành phố	3			
	- Thực hiện tốt quy định về đảm bảo trật tự an toàn giao thông (giảm 3 tiêu chí: Số vụ; số người chết; số người bị thương)	3			
	- Thực hiện chưa tốt quy định về đảm bảo trật tự an toàn giao thông (giảm 2 tiêu chí: số người chết; số vụ hoặc số người bị thương)	2			
	- Thực hiện chưa tốt quy định về đảm bảo trật tự an toàn giao thông (giảm 1 tiêu chí số người chết)	1			
	- Thực hiện chưa tốt quy định về đảm bảo trật tự về ATGT (tăng cả 03 tiêu chí hoặc còn có cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm bị xử lý hoặc gây tai nạn giao thông)	0			
3.2	Áp dụng đối với các Sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh	3			
	- Không có công chức, viên chức, người lao động vi phạm ATGT	3			
	- Có công chức, viên chức và người lao động vi phạm ATGT	0			
4	Xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ	2			
4.1	Xây dựng Quy chế	1			
	- Có xây dựng Quy chế và Quy chế còn phù hợp	1			
	- Có xây dựng Quy chế nhưng chưa sửa đổi, bổ sung kịp thời	0,5			
	- Không xây dựng Quy chế	0			
4.2	Thực hiện Quy chế	1			
	- Thực hiện tốt Quy chế	1			
	- Thực hiện chưa tốt	0,5			
	- Không thực hiện theo Quy chế	0			
5	Đảm bảo an ninh trật tự và phòng chống cháy nổ	2			
	- Không để xảy ra cháy nổ và mất an ninh trật tự	2			
	- Còn để xảy ra cháy nổ hoặc mất an ninh trật tự	0			
V	CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA	10			
1	Ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra theo ngành, lĩnh vực trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao đối với tổ chức, cá nhân	2			

TT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu minh chứng
	- Ban hành kịp thời (trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch)	2			
	- Ban hành chậm 1 tháng (trong tháng 01 của năm kế hoạch)	1			
	- Ban hành chậm trên 1 tháng hoặc không ban hành	0			
2	Mức độ thực hiện kế hoạch	3			
	- Thực hiện 100% kế hoạch	3			
	- Thực hiện đạt từ 75% đến dưới 100% kế hoạch	2			
	- Thực hiện đạt từ 50% đến dưới 75% kế hoạch	1			
	- Thực hiện đạt dưới 50% kế hoạch	0			
3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	3			
	- 100% vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	3			
	- Từ 80% đến dưới 100% vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1,5			
	- Dưới 80% vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0			
4	Việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	2			
	- 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo giải quyết đúng thời gian quy định	2			
	- 75% đến dưới 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo giải quyết đúng thời gian quy định	1			
	- Dưới 75% đơn thư khiếu nại, tố cáo giải quyết đúng thời gian quy định	0,5			
	- Dưới 50% đơn thư khiếu nại, tố cáo giải quyết đúng thời gian quy định	0			
VI	ĐIỂM THƯỞNG	6			
1	Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành những cơ chế, chính sách mới trong triển khai thực hiện nhiệm vụ; việc áp dụng đem lại hiệu quả thiết thực, tác động đến sự phát triển của ngành, địa phương hoặc của tỉnh	2			
2	Có đề tài, dự án NCKH từ cấp tỉnh trở lên được phê duyệt triển khai thực hiện trong năm	2			
3	Có từ 10% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được đánh giá phân loại xếp mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong năm	2			
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)	100			

TT	Nội dung		Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Tài liệu minh chứng
VII	ĐIỂM TRỪ		6			
1	Còn có những sai phạm, vi phạm trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ và các quy định của pháp luật		2			
2	Còn có công việc tham mưu chưa đảm bảo đúng quy định, chưa đạt yêu cầu còn bị UBND tỉnh yêu cầu thực hiện kiểm điểm		2			
3	Thực hiện việc tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ không đúng quy trình và không đảm bảo thời gian theo quy định		2			